

**VỐN XÃ HỘI TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI THAM GIA
CHÍNH TRỊ - THỰC TIỄN CHÂU ÂU**

TRẦN THỊ PHƯƠNG HOA*

Ở Việt Nam, kể từ đầu những năm 2000, giới nghiên cứu đã bắt đầu chú ý đến vốn xã hội như một yếu tố cho phát triển, trong đó đặc biệt phải kể đến các nhà xã hội học. Năm 2003, Tạp chí Xã hội học đã dịch và đăng bài viết của hai học giả có tiếng trong lĩnh vực này là Fukuyama với bài “Nguồn gốc vốn xã hội và sự phát triển: chương trình nghị sự tương lai” (Fukuyama, 2003: 90-98) và của Portes “Vốn xã hội: nguồn gốc và sự áp dụng nó trong xã hội học hiện đại” (Portes, 2003: 99-109). Việc giới thiệu các nghiên cứu về vốn xã hội tiếp tục được tiến hành trên tạp chí này cho tới nay. Các nhà xã hội học Việt Nam đã tổ chức những nghiên cứu nhỏ lẻ, liên quan đến các yếu tố của vốn xã hội như “Sự giao thoa giữa vốn xã hội với các giao dịch kinh tế trong gia đình: so sánh gia đình Việt Nam và gia đình Hàn Quốc” (Nguyễn Quý Thanh, 2005: 108-121); “Ảnh hưởng của một số yếu tố văn hoá trong sự tăng trưởng kinh tế tại các làng xã châu thổ sông Hồng” (Lê Mạnh Năm, 2005: 64-72); “Các tổ chức xã hội tự nguyện ở nông thôn và vai trò trợ giúp xã hội trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi” (Bé Quỳnh Nga, 2008: 43-51); “Vốn xã hội, mạng lưới xã hội và những phí tổn” (Hoàng Bá Thịnh, 2009: 42-51); “Quan hệ họ hàng với việc đồn điền đổi thửa và sử dụng ruộng đất dưới góc nhìn vốn xã hội ở một làng Bắc Trung Bộ” (Thomése, F. và Nguyễn Tuấn Anh, 2007: 3-16). Nghiên cứu về vốn xã hội không chỉ giới hạn trong ngành xã hội học mà còn mở rộng sang các ngành khác như kinh tế mà ta có thể thấy qua mong muốn ứng dụng vốn xã hội trong phát triển doanh nghiệp của Nguyễn Trọng Hoài và Huỳnh Thanh Điền (2010: 22-29), hay nghiên cứu vốn xã hội từ tiếp cận kinh tế của Trần Hữu Dũng (2006: 82-102). Các nhà nhân học cũng đã bắt đầu chú ý tới vốn xã hội như một hướng trong nghiên cứu phát triển, đặc biệt trong việc quản lý đất đai liên quan đến quá trình đô thị hóa ở Việt Nam (Nguyễn Vũ Hoàng, 2008: 11-27).

Có thể nói, giới nghiên cứu Việt Nam đã nhanh chóng nắm bắt được xu hướng nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn trên thế giới, trong đó các nghiên cứu về vốn xã hội đã trở thành một hiện tượng kể từ đầu những năm 1990. Các nhà nghiên cứu Việt Nam đặc biệt chú ý đến mối liên hệ giữa vốn xã hội và kinh tế để từ đó đưa ra được những ứng dụng có hiệu quả của vốn xã hội. Ở châu Âu, đây là hướng nghiên cứu của rất nhiều ngành như xã hội học, kinh tế, chính trị học, lịch sử, nhân học, tâm lý, y học, các nghiên cứu liên ngành dựa trên phương pháp tiếp cận lý thuyết và thực nghiệm. Đặc biệt,

* TS, Viện Nghiên cứu châu Âu.

vốn xã hội không chỉ là động lực nghiên cứu của các cá nhân mà còn thu hút sự quan tâm của các tổ chức toàn cầu. Năm 1996, Ngân hàng Thế giới (WB) đã phát động hợp phần tìm hiểu vốn xã hội trong các dự án do WB tài trợ. Sáng kiến này nhằm ba mục tiêu: 1) đánh giá tác động của vốn xã hội đối với tính hiệu quả của dự án; 2) tìm kiếm các yếu tố bên ngoài góp phần vào quá trình hình thành vốn xã hội; 3) tìm hiểu tác động của vốn xã hội đối với phát triển và tìm kiếm cách tiếp cận định lượng đóng góp của vốn xã hội cho phát triển. Kể từ đó, các nghiên cứu về vốn xã hội bắt đầu được triển khai mạnh mẽ. Trong số 12 dự án ban đầu, có 2 dự án đánh giá vốn xã hội ở các nước có nền kinh tế chuyển đổi (Nga) và các xã hội hậu cộng sản.

Từ năm 1998, Ngân hàng Thế giới cấp kinh phí để tiến hành 10 dự án nghiên cứu ban đầu về vốn xã hội, điều tra trên 22 quốc gia để hiểu rõ thế nào là vốn xã hội ở những quốc gia/khu vực khác nhau trên thế giới. Mục tiêu của các chương trình này là “cung cấp những hướng tiếp cận định tính và định lượng... nhằm hiểu được bản chất và nội hàm của vốn xã hội”. Cho đến nay, Ngân hàng Thế giới có một bộ phận dành riêng nghiên cứu về vốn xã hội và theo dõi các dự án liên quan đến vấn đề này. Tổ chức này cũng đưa ra những chỉ dẫn cụ thể: 1) Định nghĩa vốn xã hội; 2) Tình hình nghiên cứu và triển khai dự án vốn xã hội; 3) Định lượng vốn xã hội. WB còn cung cấp một cơ sở dữ liệu lớn liên quan đến vốn xã hội trên toàn thế giới và đưa ra 11 nhóm đề tài nghiên cứu liên quan đến vốn xã hội (xem website của WB: <http://web.worldbank.org/>). Ngoài WB, rất nhiều các tổ chức quốc tế lớn khác như UNDP, OECD, EU cũng đầu tư nghiên cứu vốn xã hội với kỳ vọng phát hiện, sử dụng, hoặc xây dựng vốn xã hội để từ đó có những hướng đầu tư hiệu quả.

Có thể thấy có rất nhiều động lực để các nhà nghiên cứu tìm hiểu về vốn xã hội. Ben Fine, Giáo sư kinh tế trường Kinh tế London, đã liệt kê ra 12 nguyên nhân thúc đẩy ông tìm hiểu về vốn xã hội riêng trong lĩnh vực kinh tế, trong đó không thể không nói đến nguyên nhân về nguồn tài trợ dồi dào, về các chiều cạnh đa dạng của đề tài với những tranh cãi xung quanh các thuật ngữ dường như chưa bao giờ chấm dứt, về các quan điểm trái chiều đầy hấp dẫn, và tất nhiên, về những hạn chế của nghiên cứu thực nghiệm đối với vấn đề và cũng là khoảng trống để cho các đóng góp mới (Fine, 2010: 2-6). Với kinh nghiệm nghiên cứu về vốn xã hội hơn 10 năm và xuất bản nhiều công trình liên quan, Fine nhận thấy rằng với lịch sử hình thành và phát triển ngắn ngủi từ 1990, vốn xã hội đã trở thành một thuật ngữ phổ biến trong khoa học xã hội, đến nỗi khó có thể làm công việc thông thường nhất của một nghiên cứu là khảo sát tài liệu liên quan đến đề tài, và ông cho rằng “cập nhật các công trình liên quan đến vốn xã hội là một công việc bất khả thi. Các công bố mới liên quan đến đề tài xuất hiện nhanh hơn khả năng đọc [của tôi]” (Fine, 2010:14).

Làn sóng nghiên cứu về vốn xã hội ở châu Âu thu hút sự quan tâm của các học giả mạnh mẽ hơn bất cứ ở đâu. Trong khi nhiều học giả cho rằng vốn xã hội ở Mỹ đang sụt giảm (Putnam, 2000; Hall, 2002) thì vốn xã hội ở châu Âu vẫn duy trì được sức mạnh của nó và giúp châu Âu vượt qua khủng hoảng, củng cố xã hội dân sự, tăng cường nền dân chủ và các mạng lưới trong liên minh (Encarnacion, 2003; Newton, 2006; Torcal &

Montero, 2006; Steffek và cộng sự, 2008). Bài viết này mong muốn được cung cấp thông tin về một hướng nghiên cứu liên quan đến vốn xã hội ở châu Âu, chú trọng đến vai trò của niềm tin và sự tham gia chính trị qua các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm đã được công bố gần đây.

Khi các nền kinh tế phát triển của châu Âu bước vào giai đoạn hậu vật chất, hậu công nghiệp, người ta tin rằng vốn xã hội sẽ là một nhân tố mới giúp tạo ra tăng trưởng. Được thúc đẩy bởi những thành công trong kinh tế, phần lớn các nhà nước châu Âu chuyển thành các nhà nước phúc lợi. Điều đó cũng đồng nghĩa nhà nước phải gánh vác nhiều trách nhiệm hơn trong việc phân phối phúc lợi cho toàn dân. Tuy nhiên, nghĩa vụ này khiến các nhà nước bị quá tải, gây ra khủng hoảng ở nhiều quốc gia châu Âu. Trong bối cảnh đó, vốn xã hội có thể đóng vai trò quan trọng giúp lấy lại niềm tin của người dân đối với Chính phủ. Đầu những năm 1990, châu Âu chứng kiến sự sụp đổ của các nước Xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, làm xuất hiện một làn sóng dân chủ mới. Việc nghiên cứu vốn xã hội ở những nước này được coi cần thiết để hiểu được bản chất mối quan hệ xã hội, từ đó giúp những nước này hội nhập với EU, cũng là hội nhập với các nền dân chủ, mặc dù trải qua nhiều thăng trầm nhưng cho tới nay vẫn giữ vững được những giá trị mang tính nhân loại của nó.

Niềm tin (trust) - thành tố quan trọng của vốn xã hội

Với số lượng khổng lồ các công trình liên quan đến vốn xã hội, hầu như công trình nào cũng nhắc lại nguồn gốc ra đời của thuật ngữ này, nổi bật là tên tuổi của Bourdieu, Coleman, Putnam, những người đặt nền móng cho các nghiên cứu về vốn xã hội. Theo Putnam, thuật ngữ *vốn xã hội* lần đầu tiên được Hanifan, một nhà giáo dục người Mỹ, sử dụng năm 1916 (Putnam, 2002: 4). Sau đó thuật ngữ này đã được Bourdieu, Coleman, Putnam bổ sung các nội hàm và định nghĩa rõ ràng hơn. Năm 1983, nhà xã hội học người Pháp Bourdieu đã khái quát lại các loại vốn mà con người có thể khai thác để phục vụ cho các hoạt động sống của mình, gồm có vốn kinh tế, vốn văn hóa, vốn xã hội, trong đó vốn xã hội được coi là tiềm ẩn nhiều tiềm năng cho phát triển nhưng chưa được nghiên cứu thấu đáo. Theo Bourdieu, vốn xã hội mang những tính chất nhất định của xã hội mà ông gọi là *habitus*, với ý nghĩa cố kết như những tập tính và đặc thù của từng xã hội. Cuối những năm 1980, nhà xã hội học người Mỹ Coleman đã xác định rõ hơn vị trí và các hình thức biểu hiện của vốn xã hội. Theo đó vốn xã hội “được xác định bởi chức năng của nó. Đó không phải là một thực thể đơn lập, đó là một tập hợp đa dạng của các thực thể có hai đặc điểm chung: chúng chứa đựng một yếu tố nào đó của cấu trúc xã hội và chúng thúc đẩy hoạt động của các cá nhân nằm trong cấu trúc đó” (dẫn theo Hauberer, 2011: 38).

Định nghĩa của Coleman cho thấy muốn nghiên cứu vốn xã hội phải hiểu được cấu trúc của xã hội đó, và ngược lại, nghiên cứu vốn xã hội sẽ hiểu được cấu trúc xã hội và sự vận hành của nó, từ đó thu được những hiểu biết căn bản về xã hội. Năm 1993, sau 20 năm tiến hành nghiên cứu về xã hội Italia, Putnam đã công bố công trình nhấn mạnh đến tầm quan trọng của vốn xã hội trong phát triển kinh tế - xã hội. Trong công trình này, ông đã đưa ra định nghĩa về vốn xã hội như sau “Vốn xã hội hàm ý các đặc điểm của tổ chức xã hội, như niềm tin (trust), chuẩn mực (norm), mạng lưới (network), có khả năng cải

thiện hiệu quả xã hội thông qua khuyến khích các hoạt động hợp tác” (Putnam, 1993: 167). Mặc dù có nhiều ý kiến phản bác nhưng định nghĩa của Putnam hiện được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về vốn xã hội, từ tiếp cận lý thuyết cũng như thực nghiệm, trong đó niềm tin được coi là yếu tố quan trọng tạo nên vốn xã hội. Có thể nói, Putnam đã đặt ra vấn đề niềm tin là một trong những đối tượng nghiên cứu quan trọng trong các nghiên cứu về vốn xã hội.

Mối quan hệ giữa niềm tin và sự tham gia chính trị

Newton (1995, 2006) đã khảo sát mối quan hệ giữa niềm tin xã hội và niềm tin chính trị. Theo tác giả này, niềm tin được định nghĩa là mối quan hệ, là thái độ khi cho rằng những người khác sẽ không bao giờ làm hại bạn, và, trong trường hợp tối ưu, họ sẽ hành động theo sở thích của bạn nếu có cơ hội (Newton, 2006: 83).

Như trong bất cứ các nghiên cứu về vốn xã hội, vấn đề thực nghiệm luôn là một thách thức đối với người nghiên cứu. Bản thân Newton cũng thừa nhận rằng việc khảo sát niềm tin chính trị là điều khó khăn. Trong số nhiều tiêu chí có thể khảo sát về niềm tin chính trị, ông chỉ chọn một tiêu chí là niềm tin vào Quốc hội, bởi vì Quốc hội (hoặc bất kỳ hội đồng lập pháp nào) là cơ quan đại diện chính trong một nền dân chủ, và việc giảm niềm tin vào Quốc hội là một vấn đề nghiêm trọng (Newton, 2006: 81). Một vấn đề quan trọng đối với nghiên cứu thực nghiệm là cách thức giải trình câu hỏi khảo sát tiêu chuẩn. Câu hỏi: “Nói chung liệu bạn có thể nói rằng hầu hết mọi người có thể tin cậy, hoặc bạn không cần quá cẩn thận trong giao thiệp với mọi người?” thường được đặt ra để khai thác các quan điểm của người được hỏi về độ tin cậy của họ đối với người khác. Tuy nhiên, đôi khi thái độ tin tưởng hay chán ghét mọi người lại mang yếu tố tâm lý cá nhân chứ không thể hiện tính xã hội. Có những người trong bất luận hoàn cảnh nào cũng luôn ngờ vực hoặc ở một thái cực khác là cả tin.

Đa phần các tác giả cho rằng sự tin cậy mang sắc thái xã hội hơn là biểu hiện của trạng thái tâm lý bên trong; nó là một sản phẩm của xã hội nơi người ta sinh sống. Những người nói rằng họ tin tưởng những người khác cho thấy cách đánh giá của họ về xã hội xung quanh, cũng chính là phản ánh thái độ của những người xung quanh đối với chính bản thân họ.

Newton cho rằng niềm tin có những biến thể rất đa dạng ở các quốc gia khác nhau, từ Na Uy (65%) đến Brazil (3%). Trong khi đó, có những nhóm quốc gia lại có chỉ số niềm tin tương đối giống nhau. Các quốc gia vùng Scandinavia và Bắc Âu (Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch, Hà Lan, Phần Lan) là nhóm ở trên cùng của bảng xếp hạng quốc tế với điểm số tín nhiệm là 50% hoặc hơn. Các quốc gia Tây Âu khác (Ireland, Iceland, Đức, Thụy Sĩ, Ý, Bỉ, và Áo) được nhóm lại trong phạm vi 50 - 33%. Nhiều quốc gia thuộc Liên Xô cũ - khối được nhóm lại ở giữa bảng (Ukraine, Serbia, Bulgaria, Cộng hòa Séc, Bosnia, Albania, Slovakia, Latvia, Croatia, Belarus, Nga, Estonia và Lithuania) với 30 đến 20%, và các nước nghèo trên thế giới đang phát triển ở phía dưới (Brazil, Thổ Nhĩ Kỳ, Peru, Puerto Rico, Colombia) với 10%. Điều này cho thấy sự tin cậy không chỉ bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm cá nhân như kinh nghiệm xã hội và cuộc sống gia đình, mà còn bị

ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các yếu tố xã hội phổ biến đối với người dân của các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Newton còn tiến hành nghiên cứu và biểu diễn mối liên hệ giữa niềm tin xã hội và niềm tin chính trị (tin vào Quốc hội) trên 65 quốc gia trong những năm 1990. Kết quả cho thấy, một nhóm các quốc gia có niềm tin xã hội và niềm tin vào Quốc hội là tương đối thấp. Nhóm này bao gồm Brazil, Peru, Colombia, Macedonia, Argentina, Romania, Slovenia, Bồ Đào Nha, Cộng hòa Dominica, Belarus, Hàn Quốc, Latvia, Nga, Ba Lan, Nigeria, Mexico, Bulgaria, Croatia, Đông Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, Montenegro, và Armenia. Trung bình khoảng 15% công dân của các quốc gia trong nhóm này thể hiện sự sẵn sàng tin tưởng những người khác, và niềm tin vào Quốc hội có số điểm trung bình khoảng 1,9 trên thang điểm 4. Trường hợp cực đoan là Brazil, Peru, Colombia, và Macedonia, niềm tin xã hội được mô tả là “không có niềm tin” chứ không chỉ là “tin tưởng thấp”, và điểm số tín nhiệm của Quốc hội là thấp nhất trong số 65 quốc gia. Ngược lại, có một nhóm nhỏ hơn các quốc gia nơi mà niềm tin xã hội và niềm tin vào Quốc hội là tương đối cao, trong đó có Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch, Canada, Hà Lan, Bắc Ireland, Cộng hòa Ireland, Úc, Tây Đức, Nhật Bản và Hoa Kỳ. Trung bình tin tưởng xã hội khoảng 50% và tin vào Quốc hội có điểm 2,4 trên thang điểm 4. Trong trường hợp cực đoan của Na Uy, tin tưởng xã hội là trên 65% và tin vào Quốc hội 2,8, so sánh với Brazil là 3% và 1,9, hoặc Peru là 5% và 1,8 (Newton, 2006: 83).

Hai nhóm các quốc gia theo biểu diễn của Newton phù hợp với lý thuyết Tocqueville, người đã chỉ ra sự liên kết rõ ràng giữa sự tin tưởng xã hội và đời sống chính trị. Tocqueville lập luận rằng nhờ tham gia trong cộng đồng địa phương và các tổ chức tự nguyện, người dân đã dần học được “thói quen cốt lõi” của niềm tin, của trao đổi có đi có lại, đoàn kết, và hợp tác, và đó là nền tảng của dân chủ. Theo Tocqueville, niềm tin được tạo ra trong mạng lưới dày đặc của các tổ chức và câu lạc bộ tình nguyện (đặc biệt là các hiệp hội chính trị) dạy họ cách hợp tác và thỏa hiệp để đạt được mục tiêu chung (Newton, 2006: 82).

Nghiên cứu của Newton cho thấy mối quan hệ thuận giữa niềm tin xã hội (tỉ lệ người dân tham gia vào các tổ chức dân sự cao), niềm tin chính trị và niềm tin vào Chính phủ. Trong đó, nhóm 1 gồm những quốc gia có chỉ số niềm tin thấp, xã hội dân sự yếu, các tổ chức xã hội kém phát triển, và niềm tin vào Quốc hội thấp, bởi vì hệ thống của Chính phủ làm việc kém hiệu quả. Kết quả là một vòng luẩn quẩn của sự tin tưởng thấp, các tổ chức xã hội kém hiệu quả, và hoạt động kém của chính phủ rất khó có thể phá vỡ. Quá trình hình thành nền dân chủ trong nước này là một nhiệm vụ khó khăn, đòi hỏi nhiều thời gian.

Trong khi đó có một nhóm các nền dân chủ ổn định, chủ yếu là các quốc gia OECD giàu có, được đặc trưng bởi cả tin tưởng xã hội tương đối cao và niềm tin tương đối cao vào Quốc hội (Na Uy, Đan Mạch, Thụy Điển, Hà Lan, Canada, Phần Lan và Ireland). Mức độ tin cậy xã hội và hợp tác của họ đều cao, có nghĩa họ có các tổ chức xã hội có hiệu quả, qua đó Chính phủ có thể làm việc hiệu quả vì lợi ích công cộng. Chất lượng của Chính phủ giúp tạo ra một cấu trúc mà trong đó các tổ chức xã hội có thể hoạt động hiệu

quả, cho phép một môi trường tin cậy xã hội và hợp tác phát triển. Kết quả là một vòng tròn đạo đức của sự tin tưởng cao, các tổ chức xã hội tích cực, Chính phủ hiệu quả.

Niềm tin chính trị có nhiều mối quan hệ lý thuyết với chính trị, tương tự như niềm tin xã hội gắn liền với cuộc sống xã hội. Newton cho rằng người dân tin tưởng các nhà lãnh đạo chính trị của họ khi họ tin rằng các chính trị gia sẽ không làm hại họ, và, trong trường hợp tối ưu, sẽ chăm sóc quyền lợi cho họ và làm mọi điều để mang lại hạnh phúc cho họ (Newton, 2006: 86). Công dân tin vào các thiết chế chính trị khi họ tin rằng những thiết chế này hoạt động hiệu quả theo nguyên tắc dân chủ của công lý và công bằng. Nếu niềm tin xã hội có thể có nhiều từ đồng nghĩa, niềm tin chính trị cũng vậy, một số từ dùng tương đương như ý thức và tham gia công dân, tinh thần công dân, lợi ích chính trị và sự tham gia, mối quan tâm tới lợi ích công cộng/cộng đồng tốt, khoan dung chính trị, khả năng thỏa hiệp và hợp tác trong đời sống chính trị, niềm tin vào các tổ chức chính trị.

Mối liên quan giữa vốn xã hội và bất mãn về dân chủ

Kể từ giữa những năm 1970, thời kỳ tăng trưởng kinh tế, an ninh và thịnh vượng như là nỗ lực phục hồi sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã chấm dứt, cuộc khủng hoảng đầu mở trở thành mối lo thường trực cho nhiều quốc gia châu Âu. Trong bối cảnh này, có nhiều ý kiến cho rằng các chính phủ dân chủ không có khả năng đối phó với các thách thức kinh tế ngày càng tăng, và những đòi hỏi đầy mâu thuẫn của công chúng sẽ dẫn đến một cuộc khủng hoảng lớn đối với truyền thống dân chủ trong thế giới phương Tây (Torcal, Montero, 2006: 3-4).

Hai mươi năm sau, sự bi quan đã phần nào biến mất. Sự ổn định lâu dài của các nền dân chủ ở châu Âu, sự tăng cường của những nền dân chủ mới nổi vào cuối những năm 1970¹, và sự sụp đổ của các nhà nước cộng sản ở Trung và Đông Âu được coi là bằng chứng về tính ưu việt của dân chủ châu Âu truyền thống. Nhưng thái độ của công dân về dân chủ và thể chế dân chủ có thể không thực sự thay đổi; đánh giá của họ về chính trị và các chính trị gia có thể vẫn chưa được cải thiện (Torcal, Montero, 2006: 3). Việc nổi lên của làn sóng dân chủ mới ở các nước Trung và Đông Âu không có nghĩa đi kèm với sự gia tăng niềm tin chính trị. Trong bối cảnh các chính phủ dân chủ ít cứng rắn hơn khi can thiệp vào quá trình chính sách, các tổ chức dân chủ lại thể hiện những động thái đối lập nhau, hoặc thờ ơ hoặc chỉ trích gay gắt, người dân và đại diện của họ ngày càng xa cách nhau. Trong thực tế, cuộc khủng hoảng niềm tin này dường như phổ biến, nhưng không gắn với một tình huống cụ thể hoặc liên quan đến vụ bê bối chính trị nào, mà chủ yếu do tăng trưởng kinh tế đi theo hướng xấu (Torcal, Montero, 2006: 4). Những nhà dân chủ có đầu óc phê phán, các công dân có đầu óc phê phán, các công dân bất mãn đã xuất hiện như là hình ảnh mới trong lĩnh vực chính trị. Một mặt, họ hỗ trợ mạnh mẽ cho lý tưởng dân chủ, mặt khác họ phê phán mạnh mẽ cách tiến hành dân chủ. Khái niệm dân chủ bất mãn (disaffected democracies) được sử dụng, ngụ ý rằng nhiều công dân đã xác định thái độ của họ đối với tiến trình chính trị, tổ chức chính trị, và các tầng lớp chính trị.

¹ Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Hy Lạp được coi là những nước có nền dân chủ mới nổi lên vào cuối những năm 1970, chấm dứt sự cầm quyền của các nhà độc tài (trường hợp Tây Ban Nha) hoặc chuyên chế.

Newton bắt đầu nghiên cứu của mình bằng giả định cho rằng “có vẻ như không có mối quan hệ trực tiếp giữa lòng tin xã hội với mức độ bất mãn chính trị” (Newton, 2006: 82). Hay nói cách khác, lòng tin xã hội mang tính ổn định hơn so với niềm tin chính trị. Sự ủng hộ hoặc bất mãn chính trị chỉ mang ý nghĩa tình huống và tạm thời. Thêm vào đó, có thể vượt qua khủng hoảng chính trị dựa vào niềm tin xã hội.

Trong thực tế, bất mãn chính trị có thể ảnh hưởng đến hành vi theo những cách khác nhau phụ thuộc vào bối cảnh chính trị. Một số học giả thậm chí còn hoan nghênh sự ngờ vực của công chúng, bởi vì, theo truyền thống, sự cảnh giác và hoài nghi đối với một chính phủ và các nhà lãnh đạo của nó là một sự kiểm tra cần thiết về hành động của chính phủ và tăng cường sự tự do của cá nhân. Do đó, mức độ cao của sự bất mãn chính trị trong một quốc gia cụ thể có thể không mang tính tiêu cực. Tuy nhiên, ở một số quốc gia, bất mãn chính trị có thể gây thêm khoảng cách giữa người dân và các đại diện của họ, tăng cường sự bất bình đẳng chính trị. Bất mãn chính trị có thể dẫn đến sự thờ ơ chính trị lớn hơn trong tất cả các hình thức tham gia chính trị.

Giống như niềm tin xã hội, niềm tin chính trị là một sự phản ánh quan điểm từ bên ngoài và mang tính khách quan về đời sống chính trị. Nó không mang đặc điểm tính cách nội bộ, như đánh giá của thế giới chính trị đối ngoại. Niềm tin chính trị thấp (có nghĩa là, bất mãn chính trị cao hoặc tăng) cho thấy một cái gì đó trong hệ thống chính trị đang hoạt động kém. Nó có thể là hoạt động kém cỏi của các chính trị gia hoặc các tổ chức, hoặc cả hai, hoặc sự mong đợi của dân chúng quá cao. Trong bất luận trường hợp nào, niềm tin thấp cho chúng ta biết một cái gì đó đang trục trặc.

Điều này dẫn đến câu hỏi, ai thể hiện sự tin tưởng chính trị cao và lý do tại sao, và liệu có một mối liên hệ giữa niềm tin xã hội và sự tự tin chính trị? Newton đã dựa vào một số biến số liên quan đến chính trị:

1. Quan tâm đến chính trị và mong muốn được thảo luận về nó;
2. Tự hào về đất nước và vào hệ thống chính trị;
3. Niềm tin vào chính phủ mở;
4. Cán tá và cánh hữu (Những người cánh hữu có xu hướng thể hiện niềm tin chính trị vào Quốc hội khi cánh hữu chiếm đa số trong chính phủ, tương tự, những người cánh tả thể hiện sự tự tin khi cánh tả nắm quyền).

Ngoài ra ông còn khảo sát một số biến liên quan đến xã hội:

1. Niềm tin xã hội
2. Giáo dục
3. Tuổi
4. Thu nhập
5. Thỏa mãn với công việc
6. Tham gia vào các tổ chức tự nguyện

7. Hạnh phúc

8. Hải lòng với tài chính gia đình (Newton, 2006: 90-91)

Kết quả cho thấy mối liên quan yếu và không đồng đều giữa niềm tin xã hội với niềm tin chính trị. Chỉ 7 trong số 19 quốc gia cung cấp các hệ số có ý nghĩa thống kê, nhưng cũng không đạt được mức độ cao nhất. Một lần nữa Newton cho rằng có ít bằng chứng về mối liên hệ giữa niềm tin xã hội và niềm tin chính trị. Người dân có thể đặt niềm tin to lớn vào đồng bào của mình, có tinh thần tự hào dân tộc cao nhưng chưa chắc họ đã tin vào Chính phủ hay Quốc hội (Newton, 2006: 92). Đặc biệt, niềm tin chính trị mang tính co giãn và thay đổi, tùy thuộc vào bối cảnh kinh tế và vào khả năng lãnh đạo, quản lý của chính phủ.

Trong một nghiên cứu khác về các nước châu Âu nhưng tập trung vào các nước chuyển đổi ở Trung và Đông Âu, Evans và Letki cũng đưa ra kết luận tương tự với Newton khi viết “phân tích của chúng tôi về các nước hậu cộng sản cho thấy các lý thuyết vốn xã hội không mang tính “phổ quát”; tin tưởng xã hội không phải luôn luôn ảnh hưởng tích cực tới sự tham gia của công dân và không phải luôn luôn tác động tiêu cực tới bất mãn chính trị. Mức độ tin tưởng xã hội ở Trung Đông Âu không phải là đặc biệt thấp, nhưng người dân trong khu vực này có vẻ tương đối thất vọng với sự chuyển đổi chính trị và kinh tế đang diễn ra” (Evans, Letki, 2006: 147).

Trường hợp của Thụy Điển

Giữa những năm 1960 và 1990, sự ủng hộ chính trị ở Thụy Điển giảm mạnh hơn ở hầu hết các nền dân chủ phương Tây khác. Vào năm 1986, niềm tin vào Quốc hội (Riksdag) và nội các là 51% và 47%; năm 1996 con số này đã giảm xuống còn 19% và 18%. Năm 1968, “năm của cuộc cách mạng”, một nửa dân số Thụy Điển tin rằng Riksdag quan tâm đến những gì mọi người thường nghĩ, và 60% tin rằng các bên đã quan tâm đến ý kiến của người dân; năm 1994 con số này là 28 và 25% (Newton, 2006: 97-98). Trong khi đó, không có bằng chứng cho thấy sự suy giảm lòng tin xã hội, vốn xã hội ở Thụy Điển. Ngược lại, sự tham gia vào các tổ chức tự nguyện cao bất thường so với tiêu chuẩn thế giới trong những năm 1950, và vẫn ở mức cao hoặc tăng lên mức cao hơn vào những năm 1990. Trong giai đoạn sau chiến tranh, phạm vi của khu vực tình nguyện tăng mạnh về quy mô thành viên, số lượng các tổ chức, mức độ hoạt động và tài chính. Cũng không có bất kỳ bằng chứng rõ ràng của sự suy giảm niềm tin trong xã hội phổ quát. Khảo sát xã hội châu Âu cho thấy niềm tin phổ quát ở Thụy Điển tăng từ 57% năm 1981 lên 67% năm 1997, và đa phần đứng ở mức 66% - 67% trong ba cuộc điều tra năm 1990, 1996, và 1997.

Nếu sự suy giảm niềm tin chính trị ở Thụy Điển vào cuối thế kỷ XX không liên quan đến nguồn vốn xã hội và niềm tin xã hội, thì đâu là nguyên nhân? Rothstein (2002: 239) giải thích: “Có thể lập luận rằng mỗi ngày vực chính trị tăng là kết quả của một loạt các vụ bê bối chính trị hoặc do khoảng cách ngày càng tăng giữa các cử tri và các chính trị gia”. Đặc biệt, những gì Rothstein gọi là “vốn xã hội có tổ chức” ở Thụy Điển đã bị phá vỡ. Những tổ chức này là các cơ quan đặc biệt quản lý mối quan hệ giữa công đoàn,

các nhà tuyển dụng, và chính phủ (Xã hội Dân chủ). Kết quả sự thất bại của hệ thống thương lượng tiền lương gây ra lạm phát, đồng tiền mất giá, và sự sụt giảm mạnh trong hoạt động kinh tế khiến Thụy Điển tụt hạng từ thứ tư trong bảng tài sản của OECD năm 1970 xuống thứ mười tám năm 1997. Như vậy, đây không phải là sự xói mòn niềm tin, vốn xã hội, mà là một giai đoạn đứt đoạn của thượng tầng kiến trúc liên quan đến điều hành kinh tế vĩ mô, đã gây ra sự bất mãn chính trị của Thụy Điển.

Kết luận

Để có thể khảo sát thực nghiệm mối liên quan giữa lòng tin xã hội và vốn xã hội với niềm tin chính trị và vốn chính trị là không đơn giản. Mối quan hệ này được tìm thấy ở mức độ tổng hợp của toàn xã hội. Rất khó có thể xây dựng một hệ thống dân chủ tạo ra sự hài lòng với hệ thống chính trị mà không có một nền tảng vững chắc của niềm tin xã hội và các tổ chức xã hội, trong khi đó, mức độ tin cậy cao xã hội và các tổ chức xã hội có hiệu quả không hẳn đã tạo ra sự hài lòng với hệ thống chính trị.

Niềm tin xã hội và niềm tin chính trị xã hội có những nền tảng khác nhau. Tin tưởng xã hội mang tính cố kết xã hội nhiều hơn và nó được hình thành trong điều kiện có sự tham gia và thấu hiểu của tất cả các bên, trong khi niềm tin chính trị chủ yếu đo bằng khả năng hoạt động của hệ thống chính trị. Trên toàn thế giới, cấp cao nhất của niềm tin xã hội thường liên quan với mức thấp nhất của bất mãn chính trị. Na Uy, Phần Lan, Thụy Điển, Đan Mạch và Hà Lan là những ví dụ. Đây đồng thời là những nước có nền kinh tế phát triển với GDP trên đầu người luôn dẫn đầu bảng xếp hạng thế giới. Trong khi ở một số quốc gia đang phát triển, niềm tin xã hội thấp và niềm tin chính trị cũng thấp. Newton cho rằng điều kiện kinh tế không cho phép các tổ chức xã hội hỗ trợ cho chính phủ để làm việc có hiệu quả, mặt khác, yếu kém trong quản lý kinh tế của chính phủ dễ dẫn tới bất mãn chính trị (Newton, 2006: 98-99). Ngược lại, các nước có mức độ tin cậy xã hội cao có thể có các tổ chức xã hội và cơ sở hạ tầng giúp duy trì một nền dân chủ tiên tiến. Đó là những xã hội dân sự bền vững, với một mức độ tin cậy cao, có khả năng thỏa hiệp và hợp tác, và một loạt các tổ chức tư nhân và công cộng là nền tảng cần thiết cho chính phủ làm việc hiệu quả. Trong những trường hợp này, tin tưởng xã hội cao và niềm tin chính trị có xu hướng liên quan mật thiết với nhau. Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch, Canada và Hà Lan là những ví dụ.

Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Tuấn Anh. Vốn xã hội và sự cần thiết nghiên cứu vốn xã hội ở nông thôn Việt Nam hiện nay. Tài liệu Hội thảo “Đóng góp của Khoa học Xã hội - Nhân văn trong phát triển kinh tế - xã hội”.
- Bjonskove, Christian. 2009. Economic growth, trong sách Gert Tinggaard Svendsen, Gunnar Lind Haase Svendsen (eds.). *Handbook of Social Capital The Troika of Sociology, Political Science and Economics*, Edward Elgar, 337-353.

- Trần Hữu Dũng. 2006. Vốn xã hội và kinh tế, *Tạp chí Thời đại*, 82-102.
- Encarnacion, Omar. 2003. *The Myth of Civil Society: Social Capital and Democratic Consolidation in Spain and Brazil*, London, New York: Palgrave Macmillan.
- Evans, Geoffrey & Letki, Natalia. 2006. Understanding the relationship between social capital and political disaffection in the new post-communist democracies, trong sách Mariano Torcal, José Ramón Montero (eds.), *Democracies: social capital, institutions and politics*, Routledge, London and New York, 2006, 130-154.
- Fine, Ben. 2010. *Theories of Social Capital: Researchers Behaving Badly*, London, New York: Palgrave Macmillan.
- Fukuyama. 2003. Nguồn gốc vốn xã hội và sự phát triển: chương trình nghị sự tương lai. *Tạp chí Xã hội học*, số 4, 90-98.
- Hall, Peter. 2002. The Role of Government in the Distribution of Social Capital, trong sách Robert Putnam (ed), *Democracies in Flux: the Evolution of Social Capital in contemporary society*, Oxford University Press, 21-58.
- Hauberer, Julia. 2011. *Social Capital Theory: towards a Methodological Foundation*, VS Verlag fur Sozialwissenschaften.
- Nguyễn Trọng Hoài và Huỳnh Thanh Điền. 2010. Xây dựng khung phân tích vốn xã hội trong doanh nghiệp cho điều kiện Việt Nam: Tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm. *Tạp chí Nghiên cứu và luận bàn*, số 6, 22-29.
- Nguyễn Vũ Hoàng. 2008. Vốn xã hội trong đô thị: một nghiên cứu nhân học về hành động tập thể ở một dự án phát triển đô thị tại Hà Nội. *Tạp chí Dân tộc học*, số 5, 11-27.
- Kaase, Max & Newton, Kenneth. 2002. *Belief in Government*, Oxford University Press.
- Lê Mạnh Năm. 2005. Ảnh hưởng của một số yếu tố văn hoá trong sự tăng trưởng kinh tế tại các làng xã châu thổ sông Hồng”. *Tạp chí Xã hội học*, số 3, 64-72.
- Newton, Kenneth. 2006. Institutional Confidence and Social Trust: Aggregate and Individual Relations, trong sách Mariano Torcal, José Ramón Montero (eds.), *Democracies: Social Capital, Institutions and Politics*, Routledge, London and New York.
- Bé Quỳnh Nga. 2008. “Các tổ chức xã hội tự nguyện ở nông thôn và vai trò trợ giúp xã hội trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi”. *Tạp chí Xã hội học*, số 2, 43-51.
- Pannier, Emmanuel. 2008. Phân tích mạng lưới xã hội: các lý thuyết, khái niệm và phương pháp nghiên cứu. *Tạp chí Xã hội học*, số 4, 100-114.
- Portes. 2003. "Vốn xã hội: nguồn gốc và sự áp dụng nó trong xã hội học hiện đại". *Tạp chí Xã hội học*, số 4, 99-100.
- Putnam, R. D. 1993. *Making Democracy Work. Civic Traditions in Modern Italy*, Princeton, USA: University of Princeton Press.

- Putnam, R. D. 1993. *Making Democracy Work. Civic Traditions in Modern Italy*, Princeton, USA: University of Princeton Press.
- Putnam, Robert D.. 2000. *Bowling Alone: Collapse and Revival of American Community*, New York: Simon and Schuster.
- Rothstein, Bo. 2002. Social Capital in the Social Democratic State, trong sách Gert Tinggaard Svendsen, Gunnar Lind Haase Svendsen (eds.), *Handbook of Social Capital The Troika of Sociology, Political Science and Economics*, Edward Elgar, 289-332.
- Steffek, Jens et al (eds). 2008. *Civil Society Participation in European and Global Governance: A Cure for the Democratic Deficit?* London, New York: Palgrave Macmillan.
- Nguyễn Quý Thanh. 2005. Sự giao thoa giữa vốn xã hội với các giao dịch kinh tế trong gia đình: so sánh gia đình Việt Nam và gia đình Hàn Quốc. *Tạp chí Xã hội học*, số 2, 108-121.
- Hoàng Bá Thịnh. 2009. “Vốn xã hội, mạng lưới xã hội và những phí tổn”. *Tạp chí Xã hội học*, số 1, 42-51;
- Torcal, Mariano & Montero, José Ramón. 2006. “Political disaffection in comparative perspective”, trong sách Mariano Torcal, José Ramón Montero (eds.), *Democracies: social capital, institutions and politics*, Routledge, London and New York.